

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

Chương: 423

Biểu số 03

*Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính*

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG CUỐI NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý IV/2021 so với cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu - chi sự nghiệp tại đơn vị				
1	Số thu sự nghiệp	682.000	408.099	59,84	105
	Thu giá viện phí	682.000	355.664	52,15	
	<i>Thu từ BHYT</i>	<i>546.150</i>	<i>266.025</i>	<i>48,71</i>	<i>102</i>
	<i>Thu trực tiếp từ bệnh nhân</i>	<i>135.850</i>	<i>89.639</i>	<i>65,98</i>	<i>106</i>
1.2	Thu khác	-	52.435		122
	<i>Nhà thuốc</i>		<i>51.100</i>		
	<i>Thu hoạt động khác</i>		<i>1.335</i>		
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị	682.000	361.754	53,04	102
2.1	Chi sự nghiệp y tế	546.320	289.765	53,04	102
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên. Trong đó:</i>	<i>546.320</i>	<i>289.765</i>	<i>53,04</i>	<i>102</i>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý IV/2021 so với cùng kỳ năm trước
	- Chi cho con người	137.286	50.922		
	- Chi mua sắm hàng hóa dịch vụ	43.372	29.730		
	- Chi mua sắm TS, s/c phục vụ chuyên môn (bao gồm thuê máy)	347.873	167.974		
	- Chi nhà thuốc	-	38.546		
	- Chi khác	14.189	781		
	- Nộp ngân sách, lãi vay ODA	3.600	1.811		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	135.680	71.989	34,58	102
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ. Trong đó:	135.680	71.989	53,06	102
	- Chi cho con người	34.322	12.731		
	- Chi mua sắm hàng hóa dịch vụ	10.843	7.433		
	- Chi mua sắm, s/c phục vụ chuyên môn	86.968	41.994		
	- Chi nhà thuốc	-	9.637		
	- Chi khác	3.547	195		
	- Nộp ngân sách				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-			
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng cuối năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý IV/2021 so với cùng kỳ năm trước
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	123.056	56.008	45,51	4.396
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	123.056	56.008	45,51	4.396